

PHỤ LỤC III

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC MÔN HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

(Kèm theo Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Bộ GDĐT)

TRƯỜNG THCS HÙNG VƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỔ: TOÁN - TIN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Họ và tên giáo viên : Nguyễn Ngọc Dũng

KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN

MÔN HỌC/HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MÔN TOÁN , KHỐI LỚP 8

(Năm học 2023 - 2024)

I. Kế hoạch dạy học

1. Phân phối chương trình

PHẦN ĐẠI SỐ

| STT | Bài học (1) | Tiết ppct | Số tiết (2) | Thời điểm (3) | Thiết bị dạy học (4) | Địa điểm dạy học (5) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|
| PHẦN ĐẠI SỐ | | | | | | |
| 1 | Chương 1: BIỂU THỨC ĐẠI SỐ Bài 1. Đơn thức và đa thức nhiều biến (t1) Mục 1. Đơn thức và đa thức | 1 | | Tuần 1 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 2 | Bài 1. Đơn thức và đa thức nhiều biến (t2) Mục 2. Đơn thức thu gọn | 2 | | Tuần 1 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 3 | Bài 1. Đơn thức và đa thức nhiều biến (t3) Mục 3 Cộng, trừ đơn thức đồng dạng | 3 | | Tuần 1 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 4 | Bài 1. Đơn thức và đa thức nhiều biến (t4) Mục 4 Đa thức thu gọn | 4 | | Tuần 2 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 5 | Bài 2. Các phép toán với đa thức nhiều biến (t1) Mục 1. Cộng, trừ hai đa thức | 5 | | Tuần 2 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 6 | Bài 2. Các phép toán với đa thức nhiều biến (t2) Mục 2. Nhân hai đa thức (nhân hai đơn thức) | 6 | | Tuần 2 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 7 | Bài 2. Các phép toán với đa thức nhiều biến (t3) Mục 2. Nhân hai đa thức (nhân hai đa thức) | 7 | | Tuần 3 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 8 | Bài 2. Các phép toán với đa thức nhiều biến (t4) Mục 3. Chia đa thức cho đơn thức (chia đơn thức cho đơn thức) | 8 | | Tuần 3 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 9 | Bài 2. Các phép toán với đa thức nhiều biến (t5) Mục 3. Chia đa thức cho đơn thức (chia đơn thức cho đơn thức) | 9 | | Tuần 3 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 10 | Bài 3. Hằng đẳng thức đáng nhớ (t1) Mục 1. Bình phương của một tổng, một hiệu | 10 | | Tuần 4 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 11 | Bài 3. Hằng đẳng thức đáng nhớ (t2) Mục 2. Hiệu hai bình phương | 11 | | Tuần 4 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 12 | Bài 3. Hằng đẳng thức đáng nhớ (t3) Mục 3. Lập phương của một tổng, một hiệu | 12 | | Tuần 4 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 13 | Bài 3. Hằng đẳng thức đáng nhớ (t4) Mục 4. Tổng và hiệu của hai lập phương | 13 | | Tuần 5 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 14 | Bài 4. Phân tích đa thức thành nhân tử (t1) Mục 1. Phương pháp đặt nhân tử chung | 14 | | Tuần 5 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 15 | Bài 4. Phân tích đa thức thành nhân tử (t2) Mục 2. Phương pháp dùng hằng đẳng thức | 15 | | Tuần 5 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 16 | Bài 4. Phân tích đa thức thành nhân tử (t3) Mục 3. Phương pháp nhóm hạng tử | 16 | | Tuần 6 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 17 | Bài 5. Phân thức đại số (t1) Mục 1. Phân thức đại số | 17 | | Tuần 6 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 18 | Bài 5. Phân thức đại số (t2) Mục 2. Hai phân thức bằng nhau | 18 | | Tuần 6 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 19 | Bài 5. Phân thức đại số (t3) Mục 3. Tính chất cơ bản của phân thức | 19 | | Tuần 7 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 20 | Bài 6. Cộng, trừ phân thức (t1) Mục 1. Cộng trừ hai phân thức cùng mẫu | 20 | | Tuần 7 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 21 | Bài 6. Cộng, trừ phân thức (t2) Mục 2. Cộng trừ hai phân thức khác mẫu | 21 | | Tuần 7 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 22 | Ôn tập giữa học kì I (t1) | 22 | | Tuần 8 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 23 | Ôn tập giữa học kì I (t2) | 23 | | Tuần 8 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 24 | KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I | 24 | | Tuần 9 | Đề kiểm tra | Lớp học |
| 25 | Bài 7. Nhân, chia phân thức (t1) Mục 1. Nhân hai phân thức | 25 | | Tuần 9 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 26 | Bài 7. Nhân, chia phân thức (t1) Mục 2. Chia hai phân thức | 26 | | Tuần 9 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 27 | Bài tập cuối chương 1 (t1) | 27 | | Tuần 10 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 28 | Bài tập cuối chương 1 (t2) | 28 | | Tuần 10 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 29 | Chương 4: MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ Bài 1. Thu thập và phân loại dữ liệu (t1) Mục 1. Thu thập dữ liệu | 29 | | Tuần 11 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 30 | Bài 1. Thu thập và phân loại dữ liệu (t2) Mục 2. Phân loại dữ liệu theo các tiêu chí | 30 | | Tuần 11 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 31 | Bài 1. Thu thập và phân loại dữ liệu (t3) Mục 3. Tính hợp lí của dữ liệu | 31 | | Tuần 12 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 32 | Bài 2. Lựa chọn dạng biểu đồ để biểu diễn dữ liệu (t1) Mục 1. Lựa chọn dạng biểu đồ để biểu diễn dữ liệu | 32 | | Tuần 12 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 33 | Bài 2. Lựa chọn dạng biểu đồ để biểu diễn dữ liệu (t2) Mục 2. Các dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu | 33 | | Tuần 13 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 34 | Bài 3. Phân tích dữ liệu (t1) Mục 1. Phát hiện vấn đề qua phân tích dữ liệu thống kê | 34 | | Tuần 13 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 35 | Bài 3. Phân tích dữ liệu (t2) Mục 2. Giải quyết vấn đề qua phân tích biểu đồ thống kê | 35 | | Tuần 14 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 36 | Bài tập cuối chương 4 (t1) | 36 | | Tuần 15 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 37 | Bài tập cuối chương 4 (t2) | 37 | | Tuần 16 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 38 | Ôn tập học kì I (phần đại số) | 38 | | Tuần 16 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 39 | Ôn tập học kì I (phần đại số) | 39 | | Tuần 17 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 40 | Ôn tập học kì I (phần Thống kê và xác suất) | 40 | | Tuần 17 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 41 | KIỂM TRA HỌC KÌ I | 41 | | Tuần 18 | Đề kiểm tra | Lớp học |
| 42 | Trả bài kiểm tra học kì I | 42 | | Tuần 18 | | Lớp học |
| 43 | Chương 5: HÀM SỐ VÀ ĐỒ THỊ Bài 1. Khái niệm hàm số (t1) Mục 1. Khái niệm hàm số | 43 | | Tuần 19 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 44 | Bài 1. Khái niệm hàm số (t2) Mục 2. Giá trị của hàm số | 44 | | Tuần 19 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 45 | Bài 2. Tọa độ của một điểm và đồ thị của hàm số (t1) Mục 1. Tọa độ của một điểm | 45 | | Tuần 20 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 46 | Bài 2. Tọa độ của một điểm và đồ thị của hàm số (t2) Mục 2. Xác định một điểm trên tọa độ khi biết tọa độ của nó | 46 | | Tuần 20 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 47 | Bài 2. Tọa độ của một điểm và đồ thị của hàm số (t3) Mục 3. Đồ thị của hàm số | 47 | | Tuần 21 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 48 | Bài 3. Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) (t1) Mục 1. Hàm số bậc nhất | 48 | | Tuần 21 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 49 | Bài 3. Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) (t2) Mục 2. Bảng giá trị của hàm số bậc nhất | 49 | | Tuần 22 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 50 | Bài 3. Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) (t3) Mục 3. Đồ thị của hàm số $y = ax$ ($a \neq 0$) | 50 | | Tuần 22 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 51 | Bài 3. Hàm số bậc nhất $y = ax + b$ ($a \neq 0$) (t4) Mục 3. Đồ thị của hàm số $y = ax + b$ ($a \neq 0, b \neq 0$) | 51 | | Tuần 23 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 52 | Bài 4. Hệ số góc của đường thẳng (t1) Mục 1. Hệ số góc của đường thẳng $y = ax + b$ ($a \neq 0$) | 52 | | Tuần 23 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 53 | Bài 4. Hệ số góc của đường thẳng (t2) Mục 2. Hai đường thẳng song song, hai đường thẳng cắt nhau | 53 | | Tuần 24 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 54 | Bài tập cuối chương 5 (t1) | 54 | | Tuần 24 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 55 | Bài tập cuối chương 5 (t2) | 55 | | Tuần 25 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 56 | Bài tập cuối chương 5 (t3) | 56 | | Tuần 25 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 57 | Bài tập cuối chương 5 (t4) | 57 | | Tuần 26 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 58 | Ôn tập giữa học kì II | 58 | | Tuần 26 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 59 | KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II | 59 | | Tuần 27 | Đề kiểm tra | Lớp học |
| 60 | Chương 6: PHƯƠNG TRÌNH Bài 1. Phương trình bậc nhất một ẩn (t1) | 60 | | Tuần 27 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 61 | Bài 1. Phương trình bậc nhất một ẩn (t2) | 61 | | Tuần 28 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 62 | Bài 2. Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc nhất (t1) Mục 1. Biểu diễn một đại lượng bởi một biểu thức chứa ẩn | 62 | | Tuần 28 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 63 | Bài 2. Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc nhất (t2) Mục 2. Giải toán bằng cách lập phương trình bậc nhất | 63 | | Tuần 29 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 64 | Bài tập cuối chương 6 (t1) | 64 | | Tuần 29 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 65 | Bài tập cuối chương 6 (t2) | 65 | | Tuần 30 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 66 | Chương 9: MỘT SỐ YẾU TỐ XÁC SUẤT Bài 1. Mô tả xác suất bằng tỉ số (t1) Mục 1. Kết quả thuận lợi | 66 | | Tuần 30 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 67 | Bài 1. Mô tả xác suất bằng tỉ số (t2) Mục 2. Mô tả xác suất bằng tỉ số | 67 | | Tuần 31 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 68 | Bài 2. Xác suất lí thuyết và xác suất thực nghiệm | 68 | | Tuần 31 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 69 | Bài tập cuối chương IX (t1) | 69 | | Tuần 32 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 70 | Bài tập cuối chương IX (t2) | 70 | | Tuần 32 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 71 | Bài tập cuối chương IX (t3) | 71 | | Tuần 33 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 72 | Ôn tập học kì II (phần đại số) | 72 | | Tuần 34 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 73 | Ôn tập học kì II (phần Thống kê và xác suất) | 73 | | Tuần 34 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 74 | KIỂM TRA HỌC KÌ II | 74 | | Tuần 35 | Đề kiểm tra | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|----------------------------|----|--|---------|--|---------|
| 75 | Trả bài kiểm tra học kì II | 75 | | Tuần 35 | | Lớp học |
|----|----------------------------|----|--|---------|--|---------|

PHẦN HÌNH HỌC

| STT | Bài học (1) | Tiết ppct | Số tiết (2) | Thời điểm (3) | Thiết bị dạy học (4) | Địa điểm dạy học (5) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Chương 2: CÁC HÌNH KHỐI TRONG THỰC TIỄN Bài 1. Hình chóp tam giác đều - Hình chóp tứ giác đều (t1) Mục 1. Hình chóp tam giác đều | 1 | | Tuần 1 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 2 | Bài 1. Hình chóp tam giác đều - Hình chóp tứ giác đều (t2) Mục 1. Hình chóp tứ giác đều | 2 | | Tuần 2 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 3 | Bài 1. Hình chóp tam giác đều - Hình chóp tứ giác đều (t3) Mục 2. Tạo lập hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều | 3 | | Tuần 3 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 4 | Bài 2. Diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều (t1) Mục 1. Diện tích xung quanh của hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều | 4 | | Tuần 4 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 5 | Bài 2. Diện tích xung quanh và thể tích của hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều (t2) Mục 2. Thể tích của hình chóp tam giác đều, hình chóp tứ giác đều | 5 | | Tuần 5 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 6 | Bài tập cuối chương 2 (t1) | 6 | | Tuần 6 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 7 | Bài tập cuối chương 2 (t2) | 7 | | Tuần 7 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 8 | Ôn tập giữa học kì I (t1) | 8 | | Tuần 8 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 9 | Ôn tập giữa học kì I (t2) | 9 | | Tuần 8 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 10 | KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I | 10 | | Tuần 9 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 11 | Chương 3: ĐỊNH LÝ PYTHAGORE. CÁC LOẠI TỨ GIÁC THƯỜNG GẶP Bài 1. Định lí Pythagore (t1) Mục 1. Định lí Pythagore | 11 | | Tuần 10 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 12 | Bài 1. Định lí Pythagore (t2) Mục 2. Định lí Pythagore đảo | 12 | | Tuần 10 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 13 | Bài 1. Định lí Pythagore (t3) Mục 3. Vận dụng định lí Pythagore | 13 | | Tuần 11 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 14 | Bài 2. Tứ giác (t1) Mục 1. Tứ giác | 14 | | Tuần 11 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 15 | Bài 2. Tứ giác (t2) Mục 2. Tổng các góc của tứ giác | 15 | | Tuần 12 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 16 | Bài 3. Hình thang - Hình thang cân (t1) Mục 1. Hình thang, hình thang cân | 16 | | Tuần 12 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 17 | Bài 3. Hình thang - Hình thang cân (t2) Mục 2. Tính chất của hình thang cân | 17 | | Tuần 13 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 18 | Bài 3. Hình thang - Hình thang cân (t3) Mục 3. Dấu hiệu nhận biết hình thang cân | 18 | | Tuần 13 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 19 | Bài 4. Hình bình hành - Hình thoi (t1) Mục 1. Hình bình hành (định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết) | 19 | | Tuần 14 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 20 | Bài 4. Hình bình hành - Hình thoi (t2) Mục 2. Hình thoi (định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết) | 20 | | Tuần 14 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 21 | Bài 5. Hình chữ nhật-Hình vuông (t1) Mục 1. Hình chữ nhật (định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết) | 21 | | Tuần 14 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 22 | Bài 5. Hình chữ nhật-Hình vuông (t2) Mục 2. Hình chữ nhật (định nghĩa, tính chất, dấu hiệu nhận biết) | 22 | | Tuần 15 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 23 | Bài tập cuối chương 3 (t1) | 23 | | Tuần 15 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 24 | Bài tập cuối chương 3 (t2) | 24 | | Tuần 15 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 25 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) | 25 | | Tuần 16 | Dụng cụ thực hành | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| | <i>Chủ đề: Dùng vật liệu tái chế gấp hộp quà</i> | | | | | |
| 26 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Làm tranh treo tường minh họa các loại tứ giác đặc biệt</i> | 26 | | Tuần 16 | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 27 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Thiết lập kế hoạch cho một mục tiêu tiết kiệm</i> | 27 | | Tuần 17 | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 28 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | 28 | | Tuần 17 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 29 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | 29 | | Tuần 18 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 29 | KIỂM TRA HỌC KÌ I | 30 | | Tuần 18 | | Lớp học |
| 31 | Chương 7. ĐỊNH LÍ THALÈS Bài 1. Định lí Thalès trong tam giác (t1) <i>Mục 1. Đoạn thẳng tỉ lệ</i> | 31 | | Tuần 19 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 32 | Bài 1. Định lí Thalès trong tam giác (t2) <i>Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (định lí thuận)</i> | 32 | | Tuần 19 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 33 | Bài 1. Định lí Thalès trong tam giác (t3) <i>Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (hệ quả)</i> | 33 | | Tuần 20 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 34 | Bài 1. Định lí Thalès trong tam giác (t4) <i>Mục 2. Định lí Thales trong tam giác (định lí đảo)</i> | 34 | | Tuần 20 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 35 | Bài 2. Đường trung bình của tam giác (t1) Mục 1. Đường trung bình của tam giác | 35 | | Tuần 21 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 36 | Bài 2. Đường trung bình của tam giác (t2) Mục 2. Tính chất đường trung bình của tam giác | 36 | | Tuần 21 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 37 | Bài 3. Tính chất đường phân giác của tam giác (t1) Mục 1. Tính chất đường phân giác của tam giác | 37 | | Tuần 22 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 38 | Bài 3. Tính chất đường phân giác của tam giác (t2) Mục 2. Áp dụng tính chia tỉ lệ của đường phân giác của tam giác | 38 | | Tuần 22 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 39 | Bài tập cuối chương 7 (t1) | 39 | | Tuần 23 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 40 | Bài tập cuối chương 7 (t2) | 40 | | Tuần 23 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 41 | Chương 8. HÌNH ĐỒNG DẠNG Bài 1. Hai tam giác đồng dạng (t1) Mục 1. Tam giác đồng dạng | 41 | | Tuần 24 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 42 | Bài 1. Hai tam giác đồng dạng (t2) Mục 2. Tính chất | 42 | | Tuần 24 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 43 | Bài 1. Hai tam giác đồng dạng (t3) Mục 3. Định lí | 43 | | Tuần 25 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 44 | Bài 1. Hai tam giác đồng dạng (t4) Mục 3. Định lí | 44 | | Tuần 25 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 45 | Ôn tập giữa học kì II | 45 | | Tuần 26 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 46 | Ôn tập giữa học kì II | 46 | | Tuần 26 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 47 | KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II | 47 | | Tuần 27 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 48 | Bài 2. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác (t1) Mục 1. Trường hợp đồng dạng thứ nhất | 48 | | Tuần 27 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 49 | Bài 2. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác (t2) Mục 2. Trường hợp đồng dạng thứ hai | 49 | | Tuần 28 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 50 | Bài 2. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác (t3) Mục 3. Trường hợp đồng dạng thứ ba | 50 | | Tuần 28 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 51 | Bài 2: BÀI TẬP VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỒNG DẠNG CỦA HAI TAM GIÁC (t4) | 51 | | Tuần 29 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 52 | Bài 3. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông (t1) Mục 1. Áp dụng các trường hợp đồng dạng của tam giác vào tam giác vuông | 52 | | Tuần 29 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 53 | Bài 3. Các trường hợp đồng dạng của hai tam giác vuông (t2) <i>Mục 2. Thêm một dấu hiệu nhận biết hai tam giác vuông đồng dạng</i> | 53 | | Tuần 30 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 54 | Bài 3: BÀI TẬP VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỒNG DẠNG CỦA HAI TAM GIÁC VUÔNG (t3) | 54 | | Tuần 30 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 55 | Bài 4. Hai hình đồng dạng (t1) <i>Mục 1. Hình đồng dạng phối cảnh</i> | 55 | | Tuần 31 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 56 | Bài 4. Hai hình đồng dạng (t2) <i>Mục 2. Hai hình đồng dạng</i> | 56 | | Tuần 31 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 57 | Bài 4. Hai hình đồng dạng (t3) <i>Mục 3. Hình đồng dạng trong tự nhiên và đời sống</i> | 57 | | Tuần 32 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 58 | Bài tập cuối chương VIII (t1) | 58 | | Tuần 32 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 59 | Bài tập cuối chương VIII (t2) | 59 | | Tuần 33 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 60 | Bài tập cuối chương VIII (t3) | 60 | | Tuần 33 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 61 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Vẽ đồ thị hàm số bậc nhất $y=ax+b$ bằng phần mềm GeoGebra</i> | 61 | | Tuần 33 | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 62 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) | 62 | | Tuần 34 | Dụng cụ thực hành | Lớp học |

| | | | | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|---------|-----------------------------------------------------------|---------|
| | <i>Dùng phương trình bậc nhất để tính nồng độ phần trăm của dung dịch.</i> | | | | | |
| 63 | Hoạt động thực hành trải nghiệm (1 tiết) <i>Chủ đề: Ứng dụng định lí Thalès để ước lượng tỉ lệ giữa chiều ngang và chiều dọc của một vật</i> | 63 | | Tuần 34 | Dụng cụ thực hành | Lớp học |
| 64 | Ôn tập học kì I (phần hình học) | 64 | | Tuần 35 | Thước thẳng, bảng phụ ghi nội dung bài tập hoặc máy chiếu | Lớp học |
| 65 | KIỂM TRA HỌC KÌ II | 65 | | Tuần 35 | Đề kiểm tra | Lớp học |

2. Chuyên đề lựa chọn (đối với cấp trung học phổ thông)

| STT | Chuyên đề (1) | Số tiết (2) | Thời điểm (3) | Thiết bị dạy học (4) | Địa điểm dạy học (5) |
|-----|------------------|----------------|------------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

(1) Tên bài học/chuyên đề được xây dựng từ nội dung/chủ đề (được lấy nguyên hoặc thiết kế lại phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường) theo chương trình, sách giáo khoa môn học/hoạt động giáo dục.

(2) Số tiết được sử dụng để thực hiện bài dạy/chuyên đề.

(3) Tuần thực hiện bài học/chuyên đề.

(4) Thiết bị dạy học được sử dụng để tổ chức dạy học.

(5) Địa điểm tổ chức hoạt động dạy học (lớp học, phòng học bộ môn, phòng đa năng, bãi tập, tại di sản, thực địa...).

II. Nhiệm vụ khác (nếu có): (Bồi dưỡng học sinh giỏi; Tổ chức hoạt động giáo dục...)

.....

DUYỆT CỦA BGH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Tá Hùng

DUYỆT CỦA TỔ CM

(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Khánh Hồng

NGƯỜI XÂY DỰNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Ngọc Dũng